

Bản án số: 14/2017/KDTM-ST

Ngày: 14/12/2017

V/v: *Tranh chấp phát sinh từ  
hợp đồng tín dụng*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NAM TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Sơn Hà;

**Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Trần Quốc Sơn và bà Trần Thị Oanh

**Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Hoàng Kim Yến, Thư ký Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm.

**Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:** Bà Phan Thị Tình, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2017/TLST- KDTM ngày 03 tháng 5 năm 2017 về việc: "*Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2017/QĐXXST ngày 01 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ngân hàng A (Sau đây gọi tắt là "Ngân hàng A")

Địa chỉ: Số 198 đường B, phường C, quận D, Thành phố E.

Người đại diện theo pháp luật: Ông F – Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng A

Người đại diện theo ủy quyền: Ông G – Giám đốc Ngân hàng A Việt Nam, chi nhánh Sở Giao dịch (Theo Giấy ủy quyền số 257/UQ-VCB-PC ngày 03/5/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng A)

Người đại diện theo ủy quyền của Ông G: Ông H – Phó giám đốc Ngân hàng A, chi nhánh Sở Giao dịch; Ông I – Trưởng phòng J, Ngân hàng A – Chi nhánh Sở Giao dịch; Ông K – Phó Trưởng phòng J, Ngân hàng A – Chi nhánh

Sở giao dịch (Theo Giấy ủy quyền số 221/UQ-SGD.QLNS ngày 05.9.2017), sinh năm 1971, hộ khẩu thường trú: Phòng 105 B2 L, quận M, E.

*Ông K có mặt tại phiên tòa.*

**Bị đơn: Công ty cổ phần N(Sau đây gọi tắt là “Công ty N”)**

Địa chỉ: Lô 3, TT4, Khu đô thị O, phường O 1, quận P, Thành phố E

Người đại diện theo pháp luật: Ông Q, sinh năm 1955 – Giám đốc Công ty.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** là bên có tài sản thế chấp, bảo lãnh để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho khoản vay vốn của Công ty cổ phần N tại Ngân hàng.

- Ông Q, sinh năm 1955.

- Bà W, sinh năm 1959.

Cùng địa chỉ: Số 7A – Tập thể R, phường R, quận D, E.

- Ông T, sinh năm 1973

- Bà Y, sinh năm 1983

Cùng địa chỉ: Thôn U, xã S, huyện Z, tỉnh X

- Bà V, sinh năm 1954

Địa chỉ: Số 22 ngõ A1, phường B1, quận M, E

- Ông C1, sinh năm 1974

- Bà D1, sinh năm 1977

Cùng địa chỉ: Đội 6 xã E1, huyện F1, E

- Ông G1, sinh năm 1954

- Bà H1, sinh năm 1955

Cùng địa chỉ: Đội 10 xã E1, huyện F1, E.

- Ông I1, sinh năm 1967

- Bà J1, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: P21-E4, phường M1, quận M, E.

- Ông K1, sinh năm 1956

- Bà L1, sinh năm 1960

Cùng địa chỉ: Tổ 48 phường N1, quận O1, E.

Ông I1 và bà J1 ủy quyền cho Ông Q theo Văn bản ủy quyền số 1494/2017, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/9/2017 tại Văn phòng công chứng P1.

Ông T và bà Y ủy quyền cho Ông Q theo Văn bản ủy quyền số 1451/2017, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/9/2017 tại Văn phòng công chứng P1.

Ông K1 và bà L1 ủy quyền cho Ông Q theo Văn bản ủy quyền số 1452/2017, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/9/2017 tại Văn phòng công chứng P1.

Ông C1 và bà D1 ủy quyền cho Ông Q theo Văn bản ủy quyền số 1450/2017, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/9/2017 tại Văn phòng công chứng P1.

Ông G1 và bà H1 ủy quyền cho Ông Q theo Văn bản ủy quyền số 1449/2017, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/9/2017 tại Văn phòng công chứng P1.

Bà W ủy quyền cho Ông Q theo Văn bản ủy quyền số 1453/2017, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/9/2017 tại Văn phòng công chứng P1.

*Ông Q có mặt tại phiên tòa.*

Bà V ủy quyền cho chị U1, sinh năm 1984; hộ khẩu thường trú: Xóm W1, thôn R1, xã T1, huyện Y1, E; số CMND 111845773 do Công an E cấp ngày 09/3/2013 (Theo Văn bản ủy quyền số công chứng: 00773/2017, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/10/2017 tại Văn phòng công chứng S1, thành phố E, Văn bản ủy quyền số chứng thực: 299/2017, quyền số: 01-

SCT/CK/CD tại Văn phòng công chứng Z1, thành phố E). *Chị U1 có mặt tại phiên tòa.*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện ngày 27/10/2016 và các lời khai tại Tòa án đại diện nguyên đơn trình bày:

Công ty cổ phần N có hồ sơ xin vay vốn gửi cho Ngân hàng A, sau khi xem xét nhu cầu vay vốn bổ sung cho hoạt động sản xuất kinh doanh và tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay của Công ty, Ngân hàng A chấp thuận cho Công ty N vay tiền theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số SME13066/HĐCTD.SGD ký ngày 05/04/2013 và Phụ lục hợp đồng số 01(của hợp đồng số SME13066/HĐCTD.SGD ) ký ngày 26/06/2013 với tổng hạn mức cấp tín dụng là: 49.000.000.000 đồng.

Thời hạn cho vay, mục đích sử dụng vốn vay, lãi suất cho vay trong hạn và lãi suất cho vay quá hạn được thể hiện cụ thể theo giấy nhận nợ.

Hiện nay, Công ty N không trả được nợ tiền vay cho Ngân hàng A và Ngân hàng A đã chuyển khoản vay này sang nợ quá hạn kể từ ngày 27/05/2014.

Tính đến hết ngày 26/10/2016 Công ty N còn nợ Ngân hàng A tổng số tiền là: **24.750.779.866 đồng**. (Bảng chữ: Hai mươi bốn tỷ, bảy trăm năm mươi triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn, tám trăm sáu mươi sáu đồng).

Trong đó:

+ Nợ gốc:	15.530.488.916 VND.
+ Nợ lãi trong hạn:	7.344.994.060 VND.
+ Nợ lãi quá hạn:	1.875.296.890 VND.

Kèm theo 14 giấy nhận nợ:

- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số SME13066/HĐCTD.SGD gồm (14) giấy nhận nợ như sau: Số 27 ký ngày 27/11/2013; Số 28 ký ngày 12/12/2013; Số 28 ký ngày 31/12/2013; Số 30 ký ngày 13/01/2014; Số 31 ký ngày 17/01/2014; Số 32 ký ngày 23/01/2014; Số 33 ký ngày 17/02/2014; Số 34 ký ngày 24/02/2014; Số 35 ký ngày 27/02/2014; Số 36 ký ngày 06/03/2014; Số 37

ký ngày 07/03/2014; Số 38 ký ngày 11/03/2014; Số 39 ký ngày 11/03/2014; Số 40 ký ngày 26/03/2014.

**\* Về tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay của Công ty:**

Khoản vốn vay của Công ty N tại Ngân hàng A được thế chấp bằng 07 (bảy) tài sản theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã ký giữa Ngân hàng A với Bên thế chấp tài sản với sự chứng thực của Văn phòng Công chứng và đã được Đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất và nhà - Phòng Tài nguyên và môi trường nơi có tài sản thế chấp. Cụ thể như sau:

**Tài sản 1:**

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, diện tích 58,4 m<sup>2</sup> tại địa chỉ: Số 09, nhà B5, Tập thể X1, thị trấn V1, huyện A2, E theo Hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ của bên thứ ba số 12084/HĐTC/HTQ.SME ngày 25/05/2012. Giá trị tài sản theo biên bản định giá tài sản số 12084/BBĐG/HTQ.SME ngày 25/05/2012 là **1.575.000.000 đồng** (đảm bảo cho toàn bộ khoản vay của Công ty N tại Ngân hàng A). Tài sản này thuộc sở hữu của ông **I1** và bà **J1**.

**Tài sản 2:**

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, diện tích 95 m<sup>2</sup> tại địa chỉ: Đội 10, xã E1, huyện F1, TP E theo Hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ của bên thứ ba số 12130/HĐTC/HTQ.SME ngày 26/06/2012. Giá trị tài sản theo biên bản định giá tài sản số 12130/BBĐG/HTQ.SME ngày 26/06/2012 là **1.140.000.000 đồng** (đảm bảo cho toàn bộ khoản vay của Công ty N tại Ngân hàng A). Tài sản này thuộc sở hữu của ông **C1** và bà **D1**.

**Tài sản 3:**

Quyền sử dụng đất diện tích 648 m<sup>2</sup> tại địa chỉ: Đội 06, xã E1, huyện F1, TP E theo Hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ của bên thứ ba số 12131/HĐTC/HTQ.SME ngày 26/06/2012. Giá trị tài sản theo biên bản định giá tài sản số 12131/BBĐG/HTQ.SME ngày 26/06/2012 là

**6.200.000.000 đồng** (đảm bảo cho toàn bộ khoản vay của Công ty N tại Ngân hàng A). Tài sản này thuộc sở hữu của ông **G1** và bà **H1**.

**Tài sản 4:**

Quyền sử dụng đất diện tích 96,5 m<sup>2</sup> tại địa chỉ: xã T1, huyện Y1, TP E theo theo Hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ của bên thứ ba số 12132/HĐTC/HTQ.SME ngày 26/06/2012. Giá trị tài sản theo biên bản định giá tài sản số 12132/BBĐG/HTQ.SME ngày 26/06/2012 là **3.000.000.000 đồng** (đảm bảo cho toàn bộ khoản vay của Công ty N tại Ngân hàng A). Tài sản này thuộc sở hữu của bà **V**.

**Tài sản 5:**

Quyền sử dụng đất diện tích 90 m<sup>2</sup> tại địa chỉ: Ven quốc lộ 1A, thôn U, xã S, huyện Z, tỉnh X theo theo Hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ của bên thứ ba số 12151/HĐTC/HTQ.SME ngày 12/07/2012. Giá trị tài sản theo biên bản định giá tài sản số 12151/BBĐG/HTQ.SME ngày 12/07/2012 là **3.932.000.000 đồng** (đảm bảo cho toàn bộ khoản vay của Công ty N tại Ngân hàng). Tài sản này thuộc sở hữu của ông **T** và bà **Y**.

**Tài sản 6:**

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 64,3 m<sup>2</sup> tại địa chỉ: Số 77, tổ 9A, phường B2, quận C2, E theo theo Hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ của bên thứ ba số 12196/HĐTC/HTQ.SME ngày 29/08/2012. Giá trị tài sản theo biên bản định giá tài sản số 12196/BBĐG/HTQ.SME ngày 29/08/2012 là **5.700.000.000 đồng** (đảm bảo cho toàn bộ khoản vay của Công ty N tại Ngân hàng A). Tài sản này thuộc sở hữu của ông **Q** và bà **W**.

**Tài sản 7:**

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 51 m<sup>2</sup> tại địa chỉ: Tổ 48, phường N1 Hậu, quận O1, E theo theo Hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ của bên thứ ba số 12246/HĐTC/HTQ.SME ngày

08/10/2012. Giá trị tài sản theo biên bản định giá tài sản số 12246/BBĐG/HTQ.SME ngày 08/10/2012 là **2.550.000.000 đồng** (đảm bảo cho toàn bộ khoản vay của Công ty N tại Ngân hàng A). Tài sản này thuộc sở hữu của ông **K1** và bà **L1**.

**\* Quá trình thu hồi nợ :**

Khi đến hạn trả nợ theo Hợp đồng tín dụng nêu trên, Công ty N không thanh toán đúng hạn và Ngân hàng A đã chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 27/05/2014. Ngân hàng A đã nhiều lần đôn đốc bằng văn bản cũng như làm việc trực tiếp với đại diện Công ty N và đề nghị Công ty phải có phương án trả nợ. Cụ thể ngày 01/12/2015 Công ty N đã xác nhận nợ và cam kết trả nợ cho Ngân hàng A nhưng không đưa ra được phương án trả nợ cụ thể. Đến nay, Công ty N vẫn không thanh toán được hết nợ cho Ngân hàng. Đồng thời, bên thế chấp tài sản không chịu bàn giao tài sản thế chấp cho Ngân hàng để Ngân hàng tiến hành các thủ tục phát mãi thu hồi nợ theo qui định của pháp luật.

**\* Yêu cầu khởi kiện:**

Từ những nội dung và lý do đã trình bày nêu trên, Ngân hàng A kính đề nghị Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm giải quyết theo quy định của Pháp luật với yêu cầu xét xử:

- Buộc Công ty phải trả cho Ngân hàng toàn bộ nợ gốc và nợ lãi phát sinh liên quan tới Hợp đồng cấp tín dụng nêu trên với tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 26/10/2016 là: **24.750.779.866 đồng**. (Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ, bảy trăm năm mươi triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn, tám trăm sáu mươi sáu đồng . Trong đó:

+ Nợ gốc:	15.530.488.916 VND.
+ Nợ lãi trong hạn:	7.344.994.060 VND.
+ Nợ lãi quá hạn:	1.875.296.890 VND.

Và toàn bộ lãi quá hạn phát sinh cho đến khi Công ty thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp đồng cấp tín dụng trên.

- Trong trường hợp Công ty không trả được nợ, đề nghị Quý tòa buộc Bên thế chấp tài sản thực hiện nghĩa vụ theo các Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký với Ngân hàng. Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại các tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ.

*Bị đơn là Công ty cổ phần N:* Ông Q – Người đại diện theo pháp luật trình bày tại bản tự khai ngày 17/5/2017 như sau:

Năm 2013, vợ tôi là W là giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại N có vay của Ngân hàng A số tiền 49.000.000.000 đồng. Quá trình kinh doanh, Công ty đã thực hiện tốt các quy định và đã trả được cho Ngân hàng gần 35.000.000.000 đồng. Đến năm 2015, do kinh doanh khó khăn, công ty N bị công ty khác chiếm dụng nên chưa có tiền trả Ngân hàng. Số tiền gốc còn lại là khoảng 15.000.000.000 đồng do bị nợ quá hạn nên Ngân hàng khởi kiện Công ty ra Tòa án. Công ty đã cố gắng đòi các khoản nợ để trả cho Ngân hàng nhưng chưa đòi được. Tình hình kinh doanh của công ty gặp nhiều khó khăn, trước mắt chúng tôi sẽ thu hồi vốn nơi khác để trả Ngân hàng. Vì vậy, chúng tôi đề nghị Ngân hàng cho chúng tôi được trả nợ dần theo lộ trình 04 năm, mỗi năm sẽ trả 4.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông T, bà Y, ông C1, bà D1, ông G1, bà H1, ông I1, bà J1, ông K1, bà L1 trình bày trong các bản tự khai: Xác nhận có việc dùng tài sản của mình để thế chấp cho Ngân hàng A đảm bảo cho khoản vay của Công ty N tại Ngân hàng, mong muốn Ngân hàng tạo điều kiện giãn khoản nợ để cho Công ty N trả nợ.

Chị U1 – Người đại diện theo ủy quyền của Bà V, trình bày tại bản tự khai ngày 28/9/ 2017 như sau:

Năm 2012 với mối quan hệ là chị em họ với Bà W nên mẹ tôi là bà V có đồng ý cho bà W mượn số đồ thế chấp vay tiền ngân hàng A với mục đích huy động vốn kinh doanh cho Công ty do Bà W làm giám đốc, còn bản thân mẹ tôi không có lợi ích nào trong việc cho mượn số. Do việc làm ăn kinh doanh khó khăn



nên Bà W và Công ty chưa trả được nợ dẫn đến việc Ngân hàng A khởi kiện Công ty ra Tòa. Tôi kính đề nghị Ngân hàng A và Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm tạo điều kiện để Bà W và Công ty cổ phần N trả dần số tiền nợ, theo đó mẹ tôi và gia đình tôi có thể lấy được sổ đỏ về vì hiện nay bản thân mẹ tôi bị bệnh hiểm nghèo, tất cả gia đình tôi chỉ trông chờ vào tài sản duy nhất này. Kính mong Ngân hàng A và Tòa án xem xét, tạo điều kiện giúp đỡ Công ty và gia đình tôi.

Tại phiên tòa:

- Ngân hàng A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình về việc đề nghị buộc Công ty N phải thanh toán số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký tính đến ngày 14/12/2017 là: **27.066.979.726 đồng** trong đó bao gồm **15.530.488.916 đồng** nợ gốc và **11.536.490.810 đồng** nợ lãi (trong đó gồm: 9.126.686.260 đồng lãi trong hạn, 2.409.804.550 đồng lãi quá hạn. Nếu Công ty N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng A có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm của khoản vay nói trên để trả nợ cho Ngân hàng A theo các Hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ của bên thứ ba số 12084/HĐTC/HTQ.SME ngày 25/05/2012, số 12130/HĐTC/HTQ.SME ngày 26/06/2012, số 12131/HĐTC/HTQ.SME ngày 26/06/2012, số 12132/HĐTC/HTQ.SME ngày 26/06/2012, số 12151/HĐTC/HTQ.SME ngày 12/07/2012, số 12196/HĐTC/HTQ.SME ngày 29/08/2012, số 12246/HĐTC/HTQ.SME ngày 08/10/2012.

- Ông Q trình bày: Tôi mong muốn Ngân hàng A tạo điều kiện cho Công ty cổ phần N trả nợ theo lộ trình 02 năm

- Chị U1 trình bày: Tôi mong muốn Ngân hàng tạo điều kiện cho Công ty cổ phần N trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 73, Điều 234 Bộ luật Tố

tụng Dân sự; Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ và được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

*Về tố tụng:* Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2017/QĐXXST ngày 01 tháng 12 năm 2017 và tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Ngân hàng A và Công ty N và những người tham gia tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

*Về thời hiệu khởi kiện:* Thời hạn của Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số SME13066/HĐCTD.SGD ký ngày 05/04/2013 và Phụ lục hợp đồng số 01(của hợp đồng số SME13066/HĐCTD.SGD ) ký ngày 26/06/2013 với tổng hạn mức cấp tín dụng là: 49.000.000.000 đồng giữa Công ty N với Ngân hàng A với thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Công ty N trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ phù hợp với từng khoản vay được phê duyệt. Ngân hàng A đã nộp đơn cho Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm để khởi kiện Công ty N yêu cầu thanh toán nợ là nằm trong thời hiệu và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm.

*Về nội dung:* Công ty N có xác lập Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số SME13066/HĐCTD.SGD ký ngày 05/04/2013 và Phụ lục hợp đồng số 01(của hợp đồng số SME13066/HĐCTD.SGD ) ký ngày 26/06/2013 với Ngân hàng A với hạn mức cho vay là 49.000.000.000 đồng. Hạn mức tín dụng này được tính chung cho tổng dư nợ thực tế và số tiền đã duyệt cho vay nhưng chưa nhận nợ bằng Đô la Mỹ, Đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ khác của bên vay tại Sở giao dịch – Ngân hàng A. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay vốn tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ phù hợp với từng khoản vay được phê duyệt.

Việc ký Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số SME13066/HĐCTD.SGD ký ngày 05/04/2013 và Phụ lục hợp đồng số 01(của hợp đồng số

SME13066/HĐCTD.SGD ) ký ngày 26/06/2013 của Công ty N với Ngân hàng A – Chi nhánh Sở giao dịch là phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu Công ty N thanh toán 15.530.488.916 đồng nợ gốc. Xét thấy trong giao dịch kinh doanh thương mại nêu trên Công ty N là người vi phạm hợp đồng (vi phạm nghĩa vụ thanh toán). Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A. Buộc Công ty N phải thanh toán cho Ngân hàng A số nợ gốc của hợp đồng tín dụng kèm theo phụ lục hợp đồng nêu trên là 15.530.488.916 đồng.

Xét yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc Công ty N thanh toán 11.536.490.810 đồng tiền lãi đối với các khoản vay theo hợp đồng tín dụng kèm theo phụ lục hợp đồng trên, trong đó gồm: 9.126.686.260 đồng lãi trong hạn, 2.409.804.550 đồng lãi quá hạn. Hội đồng xét xử xét thấy: Khi ký kết hợp đồng tín dụng và phụ lục hợp đồng hai bên đã thỏa thuận với nhau thời hạn vay, lãi suất vay... theo đúng quy định của điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Do đó cần chấp nhận buộc Công ty N thanh toán khoản tiền lãi cho Ngân hàng A tính đến ngày 14/12/2017 là 11.536.490.810 đồng.

Xét các Hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ của bên thứ ba số 12084/HĐTC/HTQ.SME ngày 25/05/2012, số 12130/HĐTC/HTQ.SME ngày 26/06/2012, số 12131/HĐTC/HTQ.SME ngày 26/06/2012, số 12132/HĐTC/HTQ.SME ngày 26/06/2012, số 12151/HĐTC/HTQ.SME ngày 12/07/2012, số 12196/HĐTC/HTQ.SME ngày 29/08/2012, số 12246/HĐTC/HTQ.SME ngày 08/10/2012 đã ký giữa Ngân hàng A với Bên thế chấp tài sản với sự chứng thực của Văn phòng Công chứng và đã được Đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất và nhà - Phòng Tài nguyên và môi trường nơi có tài sản thế chấp.

Các hợp đồng thế chấp trên được ký kết tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật cả về nội dung và hình thức. Do vậy, hiệu lực của Hợp đồng ràng buộc quyền và nghĩa vụ các bên. Vì thế, trong trường hợp Công ty N không thanh toán được số tiền trên cho Ngân hàng A thì Ngân hàng A có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại tài sản nêu trên để đảm bảo khoản nợ của Công ty N tại Ngân hàng A.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Áp dụng:**

- Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng
- Khoản 1 Điều 30; Điều 147; điểm b, đ khoản 2 Điều 227, Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Nghị quyết quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

### **Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A đối với Công ty cổ phần N.

Buộc Công ty cổ phần N phải thanh toán cho Ngân hàng A tổng số tiền: **27.066.979.726 đồng** trong đó bao gồm **15.530.488.916 đồng** nợ gốc và **11.536.490.810 đồng** nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số SME13066/HĐCTD.SGD ký ngày 05/04/2013 và Phụ lục hợp đồng số 01(của hợp đồng số SME13066/HĐCTD.SGD ) ký ngày 26/06/2013 của Công ty N với Ngân hàng A – Chi nhánh Sở giao dịch.

Kể từ ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm người phải thi hành án tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc và nợ lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi trả nợ xong toàn bộ khoản nợ.

Nếu Công ty cổ phần N không thanh toán số tiền nêu trên, Ngân hàng A có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự phát mại tài sản các tài sản đã thế chấp tại ngân hàng A Việt Nam chi nhánh Sở giao dịch của Công ty cổ phần N để trả hết nợ cho Ngân hàng A.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Công ty cổ phần N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **135.066.980 đồng**

Hoàn trả cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí **66.375.000 đồng** đã nộp tại biên lai số AK/2010/0006960 ngày 14/4/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Toà tuyên án.

**Nơi nhận :**

- TAND Thành phố HN.
- VKS Q.Nam Từ Liêm, VKS Hà Nội.
- Thi hành án Q.Nam Từ Liêm.
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ**  
**THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**